

HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 18 /QĐ-HĐGSNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;

Căn cứ Quyết định số 1814/QĐ-TTg ngày 24/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng Giáo sư nhà nước nhiệm kỳ 2018-2023;

Căn cứ Thông tư số 04/2019/TT-BGDĐT ngày 28/3/2019 ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Giáo sư nhà nước, các Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành và Hội đồng Giáo sư cơ sở, được sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 06/2020/TT-BGDĐT ngày 19/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-TTHĐGSNN ngày 30/6/2020 của Thường trực Hội đồng Giáo sư nhà nước nhiệm kỳ 2018-2023;

Căn cứ đề xuất của các Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành về Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2020;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng Giáo sư nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của 28 Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành năm 2020 (danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Chủ tịch Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành, Chủ tịch Hội đồng Giáo sư cơ sở năm 2020, Chánh Văn phòng Hội đồng Giáo sư nhà nước, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phó Chủ tịch HĐGSNN (để phối hợp);
- Các HĐGS ngành, liên ngành (để thực hiện);
- Các HĐGS cơ sở (để thực hiện);
- Lưu: VP.



GS. TS. Châu Văn Minh



Kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

23. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH TRIẾT HỌC-XÃ HỘI HỌC-CHÍNH TRỊ HỌC

a) Các chuyên ngành (Specializations):

23.1. Triết học (Philosophy), gồm: Lịch sử triết học; Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Logic học; Đạo đức học; Mỹ học; Triết học trong khoa học tự nhiên; Triết học xã hội; Triết học văn hóa; Triết học phương Tây; Triết học phương Đông; Tôn giáo học.

23.2. Xã hội học (Sociology), gồm: Lịch sử xã hội học; Xã hội học chung; Xã hội học chính trị; Xã hội học quản lý; Xã hội học dân sự; Xã hội học giới và gia đình; Xã hội học macxit; Xã hội học phương Tây hiện đại.

23.3. Chính trị học (Political science), gồm: Lịch sử chính trị học; Chính trị học chung; Chính trị học quốc tế; Chính trị học so sánh; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Quan hệ quốc tế; Nhà nước pháp quyền; Chính sách công và quản trị công; Chính đảng và xây dựng đảng; Tư tưởng Hồ Chí Minh.

b) Danh mục tạp chí được tính điểm

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế *		Tạp chí	Có mã số chuẩn quốc tế ISSN, thuộc danh mục trong Web of Science (ISI), danh mục Scopus, TOP 500 trường ĐH hàng đầu thế giới theo THE	1,0 – 2,0
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (không thuộc ISI, SCOPUS)		Tạp chí	Do HĐGS liên ngành quyết định cụ thể từng trường hợp.	0 – 1,0 Online 0 – 0,75 No online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh.		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện, có chỉ số ISBN	0 – 1,0
4.	Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu, có phản biện, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	0 – 0,50
5.	Châu Mỹ ngày nay	0868–3654	Tạp chí	Viện NC Châu Mỹ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,75
6.	Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ	1859–3801	Tạp chí	Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,50
7.	Chủ nghĩa xã hội – Lý luận và thực tiễn	2615 - 9473	Tạp chí	Viện Chủ nghĩa XHKH, HV Chính trị quốc gia HCM	0 – 0,25 từ 2020
8.	Công tác Tôn giáo	1859–1760	Tạp chí	Ban Tôn giáo Chính phủ	0 – 0,25

Kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

9.	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0 – 1,00
10.	Dân chủ & Pháp luật	9866–7535	Tạp chí	Bộ Tư pháp	0 – 0,25
11.	Dân tộc học	0866–7632	Tạp chí	Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50
12.	Đối ngoại	1859–2899	Tạp chí	Ban Đối ngoại Trung ương	0 – 0,50
13.	Giáo dục	1859–2937	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 – 0,25
14.	Giáo dục lý luận	0866–7411	Tạp chí	HV Chính trị Khu vực I, HV Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,50
15.	Giáo dục lý luận Chính trị quân sự	1859–056x	Tạp chí	Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng	0 – 0,50
16.	Khoa học	1859–3453	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP. HCM	0 – 0,50
17.	Khoa học	1859 -3208	Tạp chí	Trường Đại học Sài Gòn	0 – 0,50
18.	Khoa học	2525 - 2429	Tạp chí	Đại học Văn Lang	0 – 0,25 từ 2019
19.	Khoa học	0866–8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,50
20.	Khoa học: Khoa học xã hội và Nhân văn	1859–3100	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh	0 – 0,25
21.	Khoa học: Khoa học xã hội	0868–3719	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	0 – 0,25
22.	Khoa học Chính trị	1859–0187	Tạp chí	HV Chính trị Khu vực II, HV Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,50
23.	Khoa học Đại học Đà Lạt	0866–7887X	Tạp chí	Trường Đại học Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2019
24.	Khoa học Giáo dục Việt Nam (Tên cũ: Khoa học Giáo dục)	2615-8957-V 2615-8965-E (0868–3662)	Tạp chí	Viện KH Giáo dục Việt Nam	0 – 0,25
25.	Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam	2615 - 9007	Tạp chí	HV Phụ nữ Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	0 – 0,25 từ 2020
26.	Khoa học Nội vụ	2354 – 1113	Tạp chí	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	0 – 0,5 từ 2017
27.	Khoa học Quốc tế AGU (bao gồm cả Khoa học)	0886 – 8086	Tạp chí	Trường Đại học An Giang	0 – 0,25 từ 2017
28.	Khoa học và Công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,25 0 – 0,50 từ 2017
29.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1859 – 4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2019

Kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

30.	Khoa học xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh)	1859-0136	Tạp chí	Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2020
31.	Khoa học xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện KHXH vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2020
32.	Khoa học xã hội và nhân văn	2354 – 1172	Tạp chí	Trường ĐH KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,75 từ 2017
33.	Khoa học ĐH Huế: Khoa học xã hội và nhân văn	2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25
34.	Khoa học xã hội Việt Nam (tiếng Việt và tiếng Anh)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2019
35.	Lao động và Công đoàn	0866-7578	Tạp chí	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	0 – 0,25
36.	Lịch sử Đảng	3936-8477	Tạp chí	Viện Lịch sử Đảng, HV Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,50
37.	Lịch sử quân sự	0868-7683	Tạp chí	Viện Nghiên cứu lịch sử quân sự Việt Nam, Bộ Quốc phòng	0 – 0,25
38.	Lý luận chính trị (kể cả Nghiên cứu lý luận)	0868-2771	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 1,00
39.	Lý luận chính trị Công an nhân dân	2354- 1393	Tạp chí	Học viện Chính trị Công an nhân dân	0 – 0,25 từ 2020
40.	Lý luận chính trị và truyền thông (tính cả Báo chí và Tuyên truyền)	1859-1485	Tạp chí	Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2020
41.	Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á	0886 – 7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50 từ 2017
42.	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện NC Châu Âu, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,75
43.	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859 - 0519	Tạp chí	Viện NC Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2019
44.	Nghiên cứu Con người	3281557	Tạp chí	Viện NC Con người, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,75
45.	Nghiên cứu dân tộc	0886 – 773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc, Ủy Ban Dân tộc	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,50 từ 2020

Kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

46.	Nghiên cứu Đông Bắc Á (tính cả Nghiên cứu Nhật Bản)	0868-3646	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50
47.	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Tạp chí	Viện Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,75
48.	Nghiên cứu Gia đình và Giới (tiếng Việt và tiếng Anh)	1859-2937	Tạp chí	Viện nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2019
49.	Nghiên cứu Hồ Chí Minh	2525 - 2550	Tạp chí	Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, HV Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2019
50.	Nghiên cứu Lịch sử	0866-7497	Tạp chí	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
51.	Nghiên cứu Quốc tế (tiếng Việt và tiếng Anh)	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao	0 – 0,75
52.	Nghiên cứu Tôn giáo	1859-0403	Tạp chí	Viện NC Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,75
53.	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện NC Trung Quốc, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50
54.	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam (cả Văn hoá dân gian)	0866-7284	Tạp chí	Viện NC Văn hóa, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25
55.	Nhà nước và Pháp luật	0866-7446	Tạp chí	Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50
56.	Nhân lực khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 0 – 0,50 từ 2017 0 – 0,75 từ 2020
57.	Nội chính	0886-7934	Tạp chí	Ban Nội chính Trung ương	0 – 0,50 từ 2017
58.	Phát triển bền vững vùng	2354 – 0729	Tạp chí	Viện NC phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2017
59.	Quan hệ Quốc phòng	1859 -3739	Tạp chí	Viện Quan hệ quốc tế về quốc phòng, Bộ Quốc phòng	0 – 0,25 từ 2019
60.	Quản lý nhà nước	2354-0761	Tạp chí	HV Hành chính Quốc gia	0 – 0,50
61.	Quốc phòng toàn dân	0866-7527	Tạp chí	Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam	0 – 0,50
62.	Sinh hoạt lý luận	0868-3247	Tạp chí	HV Chính trị Khu vực III, HV Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,50

Kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

63.	Khoa học xã hội Tây Nguyên	1859 - 4042	Tạp chí	Viện KHXH vùng Tây Nguyên, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2020
64.	Thông tin Khoa học Lý luận chính trị	2354 - 1040	Tạp chí	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2019
65.	Thông tin Khoa học xã hội	0866–8647	Tạp chí	Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50 0 – 0,75 từ 2020
66.	Tổ chức nhà nước	0868–7683	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0 – 0,50
67.	Triết học (tiếng Việt và tiếng Anh)	0866–7632	Tạp chí	Viện Triết học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 1,0
68.	Tuyên giáo (tính cả: Khoa giáo, Tư tưởng văn hóa; Công tác tư tưởng lý luận)	1859–2295	Tạp chí	Ban Tuyên giáo Trung ương	0 – 0,50
69.	Văn hóa nghệ thuật	0866–8655	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 – 0,50
70.	Xã hội học (tiếng Việt và tiếng Anh)	0866–7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 1,0 (tiếng Anh từ năm 2019)
71.	Xây dựng Đảng	0886–8442	Tạp chí	Ban Tổ chức Trung ương	0 – 0,25

Ghi chú: (*) Nội dung các bài báo phải bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp; bài báo công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có hệ số ảnh hưởng hoặc (và) chỉ số trích dẫn vượt trội được cộng thêm tối đa 50% điểm số điểm quy đổi tối đa nêu trên.